UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày 05 tháng 01năm 202….*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Mitac (Việt Nam) tại Văn bản số 2611/MITAC-GPMT ngày 26/11/2025, số 2625/MITAC-GPMT ngày 25/12/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án "Máy tính Mitac (Việt Nam)" (gọi tắt là Dự án) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ Mitac (Việt Nam), địa chỉ tại một phần Lô đất CN02, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: "Máy tính Mitac (Việt Nam)" tại một phần Lô đất CN02, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: Máy tính Mitac (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô đất CN02, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5468764105 do Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/12/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 07/7/2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0110588761 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03/01/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 11/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 0110588761.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất thiết bị truyền thông; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án.

- Diện tích đất: 79.265 m^2 *(Theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng và quyền sử dụng đất số 02/2024/HĐTĐ/N&G-MITAC ngày 07/5/2024 giữa Công ty Cổ phần đầu tư - phát triển N&G với Công ty TNHH Công nghệ MiTAC (Việt Nam)*

Đã hoàn thành diện tích là 39.278,82 m^2, bao gồm Nhà xưởng - 01 (F1), Nhà văn phòng - 01 (OF1), Nhà ăn và nhà để xe 01 (KD1+GR1), Kho hóa chất, Kho chứa chất thải, Hệ thống xử lý nước thải và các công trình phụ trợ.

- Tổng mức đầu tư: 1.599.844.000.000 đồng.

- Nhóm dự án: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

TT	Tên sản phẩm	Tổng công suất đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Sản phẩm/năm)	Công suất đề xuất cấp phép (Sản phẩm/năm)
I	**Sản xuất linh kiện điện tử, chi tiết:**		
1	Bo mạch chủ camera hành trình	284.620	0
2	Bo mạch chủ camera hành trình wifi	527.070	0
3	Bo mạch chủ máy tính bảng	284.620	0
4	Bo mạch chủ thiết bị IoT trí tuệ nhân tạo	527.070	0
5	Bo mạch PCBA	1.453.600	**1.453.600**

II	**Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, chi tiết**		
1	Máy chủ	110.400	0
2	Máy tính	21.900	0
3	Máy tính công nghiệp	99.210	0
III	**Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học, chi tiết**		
1	Camera hành trình	284.620	0
2	Camera hành trình wifi	527.070	0
IV	**Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết**		
1	Máy tính bảng	284.620	0
2	Thiết bị IoT trí tuệ nhân tạo	527.070	0
3	Tủ máy chủ	370	0
	Tổng	**4.932.240**	**1.453.600**

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 5468764105 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 19/12/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 07/7/2025).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình hàn dán linh kiện tự động (SMT): Bản mạch PCB (Nhập) → Laser → In kem hàn → Kiểm tra → Dán linh kiện → Kiểm tra trước khi hàn → Hàn hồi lưu → Kiểm tra sau khi hàn → Test bản mạch → Chuyển sang quy trình PTH.

+ Quy trình cắm linh kiện thủ công (PTH): Bản mạch từ quy trình SMT → Cắt bản → Cắm linh kiện → Phun chất trợ hàn → Lò hàn sóng → Kiểm tra → Phủ keo (coating) → Đóng gói/Xuất hàng.

+ Quy trình sửa chữa sản phẩm lỗi: Sản phẩm lỗi → Kiểm tra/tháo rời → Hàn thủ công → Kiểm tra chức năng → Chuyền về lại quy trình SMT/PTH.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Mitac (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ Mitac (Việt Nam) có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Đại Xuyên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND Thành phố (để b/c);
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền
- Văn phòng UBNDTP;
- Trưởng ban (để b/c);
- Sở NN&MT Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Đại Xuyên
- Trung tâm PVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển N&G;
- Công ty TNHH Công nghệ Mitac (Việt Nam);
- Lưu: VT, XDMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01*/GPMT-CNCCN ngày* 05 *tháng* 01*năm 202*.6 *của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Dự án được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nôi giai đoạn I; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ Dự án đã ký thỏa thuận đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I với Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển N&G (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng 01 - (F1);

- Nguồn số 02: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng 01 - (OF1);

- Nguồn số 03: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn và nhà để xe 01 (KD1+GR1);

- Nguồn số 04: Nước thải nhà bếp (chứa dầu mỡ) phát sinh từ khu vực nhà ăn.

Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn, gá đỡ bản mạch trong quá trình hàn.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01 được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại thể tích 40 m^3/bể tại nhà xưởng - 01 (F1) → Ống HDPE D300, chiều dài 402,5 m → Mô đun số 01 công suất 250 m^3/ngày đêm của hệ thống XLNT công suất thiết kế 500 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại thể tích 12 m^3 tại

nhà văn phòng 01 - (OF1) → Ống HDPE D200, chiều dài 40 m, ống HDPE D300 chiều dài 354,5 m → Mô đun số 01 công suất 250 m³/ngày đêm của hệ thống XLNT công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại thể tích 12 m³/bể tại nhà ăn và nhà để xe 01 (KD1+GR1) → Ống HDPE D200 chiều dài 68 m, ống HDPE D300 chiều dài 529,5 m → Mô đun số 01 công suất 250 m³/ngày đêm của hệ thống XLNT công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ thể tích 5 m³ tại nhà ăn và nhà để xe 01 (KD1+GR1) → Ống HDPE D300 chiều dài 418,5 m → Mô đun số 01 công suất 250 m³/ngày đêm của hệ thống XLNT công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại Mô đun số 01 công suất 250 m³/ngày đêm của hệ thống XLNT công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm → Ống HDPE D200 chiều dài khoảng 50 m → Đấu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Tọa độ vị trí đấu nối nước thải: X(m) = 2 291 311; Y(m) = 595 164.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^o00'$, múi chiếu 3^o).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải (từ nguồn số 01 đến nguồn số 04 sau khi xử lý sơ bộ → Bể thu gom (T01, thể tích 7,74 m³) → Bể điều hòa (T02, thể tích 305,76 m³) → Bể thiếu khí (T03A thể tích 94,24 m³) → Bể hiếu khí (T04A, thể tích 248,05 m³) → Bể lắng sinh học (T05A, thể tích 141,36 m³) → Bể khử trùng (T06, thể tích 100,13 m³) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN hỗ trợ Hà Nội giai đoạn 1.

- Công suất thiết kế: 250 m^3/ngày đêm (Mô đun 01 của hệ thống XLNT công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, Methanol, Na_2CO_3, PAC (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi

chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 01/2026 đến tháng 06/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Mô đun số 01 công suất 250 m^3/ngày đêm của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, gồm 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào: Tại bể thu gom (T01).

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra: Tại bể khử trùng (T06).

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số

Thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, Màu, pH, TSS, BOD_5 (20^0C), COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, Amoni (tính theo N), Cu, Zn, Fe, Sunfua.

Giá trị giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-CNCCN ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: 02 lò hàn hồi lưu (SMT) tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 02: 01 máy khắc laser tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 03: 04 vị trí sửa chữa ngoại quan tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 04: 02 Lò hàn sóng (PTH) tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 05: 02 vị trí bổ sung thiếc thủ công tại dây chuyền hàn sóng (PTH) tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 06: 02 máy tách bản tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 07: Phòng sửa chữa BGA tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 08: Phòng phủ keo (coating) tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 09: Phòng rửa khuôn tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

- Nguồn số 10: Phòng sửa chữa chức năng tại tầng 03 nhà xưởng - 01 (F1).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải KT01 tại nhà xưởng - 01 (F1) (xử lý khí thải từ nguồn số 01 đến số 10).

Tọa độ xả thải: X (m) = 2 291 130, Y (m) = 595 052.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^o00'$, múi chiếu 3^o)

- Vị trí xả khí thải của dự án tại một phần Lô đất CN02, Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I, xã Đại Xuyên, Thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 27.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤100		
3	Formaldehyt	mg/Nm^3	≤20		
4	Benzen	mg/Nm^3	≤5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01 → Chụp hút D150 mm (04 chụp hút) → Ống dẫn khí nhánh D150 mm, L = 12,3 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 10,1 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 87,4 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 02 → Chụp hút D65 mm (01 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D150 mm, L = 20,4 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 19,8 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 87,4 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 03 → Chụp hút D65 mm (04 chụp hút) → Ống dẫn khí nhánh D200 mm, L = 7,2 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 23,4 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 63,7 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 04 → Chụp hút D150 mm (12 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D150 mm, L = 17,1 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 63,7 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 05 → Chụp hút D65 mm (04 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D150 mm, L = 11,5 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 63,7 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 06 → Chụp hút D65 mm (02 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D200 mm, L = 10,1 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 23,4 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 63,7 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 07 → Chụp hút D65 mm (01 chụp), chụp hút D150 mm (01 chụp), chụp hút D200 mm (01 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D150 mm, L = 18,9 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 33,7 m → Ống dẫn khí chính D600 mm,

L = 63,7 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m³/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 08 → Chụp hút D150 mm (03 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D200 mm, L = 18,3 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 10,7 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 46,4 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m³/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 09 → Chụp hút D65 mm (02 chụp), chụp hút D150 mm (01 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D200 mm, L = 29 m → Ống dẫn khí nhánh D300 mm, L = 10,7 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 46,4 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m³/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6 m) → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 10 → Chụp hút D65 mm (04 chụp) → Ống dẫn khí nhánh D150 mm, L = 3,3 m → Ống dẫn khí nhánh D200 mm, L = 30,5 m → Ống dẫn khí chính D600 mm, L = 55,3 m → Hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 48.000 m³/giờ (KT01) → Quạt hút (02 quạt, công suất 22 kW/quạt) → Ống thoát khí (D850 mm, H = 6m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút/ống hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý bụi, khí thải (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 48.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Kích thước buồng than: 2500 x 2000 x 2000 mm.

+ Số lượng buồng: 02.

+ Lớp than hoạt tính: 04 lớp/buồng.

+ Số lượng khay than: 32 khay/buồng (8 khay/lớp than).

+ Kích thước khay than: 1000 x 450 x 200 mm.

+ Khối lượng than hoạt tính: 1.008 kg/buồng.

+ Thời gian lưu khí thải: 1 - 6 giây.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới than hoạt tính để đảm bảo hiệu suất xử lý

khí thải cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 01/2026 đến tháng 06/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất thiết kế 48.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH Công nghệ Mitac (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03
NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-CNCCN ngày 05 tháng 01 năm 202… của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng - 01 (F1). Tọa độ: X (m) = 2 291 304, Y (m) = 595 097.

- Nguồn số 02: Máy móc thiết bị của Hệ thống XLNT và quạt hút của hệ thống xử lý mùi, khí thải. Tọa độ: X (m) = 2 291 130, Y (m) = 595 052.

- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X (m) = 2 291 155, Y (m) = 595 121.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^o00'$, múi chiếu 3^o)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau

2.1. Tiếng ồn

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý, đặt trong nhà cách âm. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn

định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01*/GPMT-CNCCN ngày* 05 *tháng* 01 *năm 202… của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (NH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	420	NH
2	Ắc quy chì thải	19 06 01	150	NH
3	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 06	135	NH
4	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	70	NH
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	2.031	NH
	Tổng I		**2.806**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì, bìa carton thải	2.500
2	Pallet thải	5.000
3	Bụi, bavia thừa từ quá trình cắt bản mạch	215
4	Vật liệu nhựa thải (khay nhựa, cuộn nhựa, hộp vật liệu PC thải) không chứa thành phần nguy hại	7.000
5	Bùn sinh học từ quá trình xử lý nước thải	15.900
	Tổng	**30.615**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Thành phần chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	26,7
2	Chất thải từ bể tách mỡ	3,4
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác (thức ăn thừa, lá cây, giấy phế thải, hộp đựng thức ăn, đồ uống, ...)	390
	Tổng	**420,1**

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (KS)

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	180	KS
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	300	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	400	KS
4	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	24.348	KS
	Tổng		**25.228**	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì; thùng, phuy có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn chất thải theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 52,74 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho được xây kín, kết cấu có mái che, tường gạch trát xi măng và nền bê tông, bên ngoài có treo biển cảnh báo chất thải nguy hại, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lỏng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC, ứng phó sự cố như thảm, phao, xơ bông, cát, bình chữa cháy,....

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Các thùng chứa 100 lít, 150 lít có nắp đậy đặt tại các khu vực trong nhà

2.2.2. Khu vực lưu giữ

- 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 313,44 m^2;

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường bao bằng gạch trát xi măng, bên ngoài có gắn biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Phân loại để tái sử dụng đối với các chất thải có khả năng tái chế, bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý đối với chất thải không tái chế. Cụ thể

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể lắng, định kỳ 03 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại: Thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng chứa 10 lít, 20 lít, 60 lít, có nắp đậy đặt tại các khu văn phòng và nhà ăn.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 108,45 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu nhà có mái bê tông, sàn đổ bê tông, tường bao bằng gạch trát xi măng, bên ngoài có gắn biển báo đầy đủ.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Phân loại để tái sử dụng đối với các chất thải có khả năng tái chế, bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý đối với chất thải không tái chế. Cụ thể

- Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong bể tự hoại, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải từ bể tách mỡ được lưu chứa trực tiếp trong bể tách mỡ, định kỳ vớt, đóng túi kín và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: Thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí

thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/GPMT-CNCCN ngày 05 tháng 01 năm 202… của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾN TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các sản phẩm tiếp tục sản xuất theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Tên sản phẩm	Tổng công suất đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Sản phẩm/năm)	Công suất tiếp tục thực hiện (Sản phẩm/năm)
I	**Sản xuất linh kiện điện tử, chi tiết:**		
1	Bo mạch chủ camera hành trình	284.620	284.620
2	Bo mạch chủ camera hành trình wifi	527.070	527.070
3	Bo mạch chủ máy tính bảng	284.620	284.620
4	Bo mạch chủ thiết bị IoT trí tuệ nhân tạo	527.070	527.070
II	**Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, chi tiết**		
1	Máy chủ	110.400	110.400
2	Máy tính	21.900	21.900
3	Máy tính công nghiệp	99.210	99.210
III	**Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học, chi tiết**		
1	Camera hành trình	284.620	284.620
2	Camera hành trình wifi	527.070	527.070
IV	**Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết**		
1	Máy tính bảng	284.620	284.620
2	Thiết bị IoT trí tuệ nhân tạo	527.070	527.070
3	Tủ máy chủ	370	370
	Tổng	**4.932.240**	**3.478.640**

2. Các hạng muc, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện đầu tư cụ thể như sau

2.1. Xây dựng, hoàn thiện nhà xưởng và công trình phụ trợ

- 02 nhà xưởng, gồm: Nhà xưởng - 02 (F2) diện tích 8.106,71 m²; nhà xưởng - 03 (F3) diện tích 7.836,83 m².

- Nhà kho (WF) diện tích 7.881m².

- 02 nhà văn phòng, gồm: Nhà văn phòng - 02 (OF2) diện tích 1.591,51 m²; nhà văn phòng - 03 (OF3) diện tích 744 m².

- Nhà để xe - 02 (GR2) diện tích 1.849,35 m²; cổng và nhà bảo vệ - 01 (S4) diện tích 123,88 m² và hành lang cầu.

2.2. Lắp đặt, hoàn thiện dây chuyền máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất các sản phẩm: Bo mạch chủ camera hành trình, bo mạch chủ camera hành trình wifi, bo mạch chủ máy tính bảng, bo mạch chủ thiết bị IoT nhân tạo, máy chủ, máy tính, máy tính công nghiệp, camera hành trình, camera hành trình wifi, máy tính bảng, thiết bị IoT trí tuệ nhân tạo, tủ máy chủ tại nhà xưởng - 01 (F1). Quy trình sản xuất cụ thể như sau:

- Quy trình hàn dán linh kiện tự động (SMT): Bản mạch PCB (Nhập) → Laser → In kem hàn → Kiểm tra → Dán linh kiện → Kiểm tra trước khi hàn → Hàn hồi lưu → Kiểm tra sau khi hàn → Test bản mạch → Chuyển sang quy trình PTH.

- Quy trình cắm linh kiện thủ công (PTH): Bản mạch từ quy trình SMT → Cắt bản → Cắm linh kiện → Phun chất trợ hàn → Lò hàn sóng → Kiểm tra → Phủ keo (coating) → Đóng gói/Xuất hàng.

- Quy tình lắp ráp hoàn thiện sản phẩm (SI): Bán thành phẩm từ quy trình SMT, PTH và các linh kiện khác → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho chờ xuất hàng.

2.3. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Xây dựng, lắp đặt hệ thống tuyến công thu gom, thoát nước thải từ các công trình nhà xưởng - 02 (F2), nhà xưởng - 03 (F3), nhà kho (WF), nhà văn phòng - 02 (OF2), nhà văn phòng - 03 (OF3), nhà để xe - 02 (GR2) về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

- Lắp đặt, hoàn thiện máy móc, thiết bị xử lý nước thải và vận hành Mô đun số 2 công suất 250 m³/ngày đêm của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục công trình sản xuất, bảo vệ môi trường nêu trên, Công ty TNHH Công nghệ Mitac (Việt Nam) có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường báo cáo Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để xem xét, phê duyệt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN hỗ trợ Nam Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.